

Kon Tum, ngày tháng năm 2022

ĐỀ ÁN

Thu Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

**PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành mức thu **“Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)”** tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Đối tượng, địa bàn thu: Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Thẩm định lần đầu	
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất	4.400.000

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
	từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên
3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép	
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên

3. Phân bổ số thu phí:

- Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu: **75%**.
- Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước: **25%**.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy định:

- Tại khoản 2 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.

c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí

thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): Quy định mức thu phí, lệ phí cân đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định”.

- Tại khoản 3 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

c) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1 như sau:

*“k) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; **phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển** và phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường **là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí”.***

Xuất phát từ quy định trên, để có khoản thu bù đắp chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất xây dựng mức thu phí (mới) tăng lên 30% so với mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Vì vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung quy định về thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) đã được quy định tại Mục VI, Phần Đ, Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Trên cơ sở Đề án của **Sở Tài nguyên và Môi trường** xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát xây dựng Đề án **“Thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)”** trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành để thực hiện.

PHẦN II

ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT (ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DO CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN)

I. Cơ sở pháp lý để xây dựng Đề án:

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

II. Thực trạng thu phí trong thời gian qua:

1. Thực trạng chung:

Giai đoạn 2019-2021, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc thu, nộp phí thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo đúng quy định tại Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Tình hình thu, chi từ nguồn phí tại đơn vị 3 năm (2019 đến 2021):

Thống kê số tiền thu, nộp NSNN và trích để lại đối với phí thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2019-2021 như sau:

DVT: 1.000 đồng

Năm	Tổng thu phí	Trong đó	
		Số phí được trích để lại sử dụng	Số phí nộp ngân sách
2019	54.600	40.950	13.650
2020	24.800	18.600	6.200
2021	10.200	7.650	2.550
Tổng cộng	89.600	67.200	22.400

III. Đề xuất ban hành mới mức thu Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

1. Về đối tượng, địa bàn thu:

Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng

nước mặt phải lập Đề án khai thác, sử dụng nước mặt, Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.

2. Các trường hợp miễn, giảm nộp phí: Không có.

Theo quy định tại điểm đ, h khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012, có quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ “*Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật*” và tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy định tại khoản 2 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 4:

c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*như: phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú*): Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định. Do vậy, các tổ chức, cá nhân là đối tượng lập, thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép không thuộc đối tượng miễn, giảm nộp phí.

3. Xây dựng khung mức thu phí:

Căn cứ Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, quy định thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước:

- Tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau đây:

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giây trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

+ Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày đêm trở lên;

+ Xả nước thải với lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản;

+ Xả nước thải với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên đối với các hoạt động khác.

- Tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp không quy định tại Khoản 1 Điều này.

Căn cứ Điều 35 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Trung ương (*Bộ Tài nguyên và Môi trường*) và địa phương (*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*) **thực hiện giống nhau nhưng khác về phân cấp lưu lượng cấp giấy phép.**

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Để có khoản thu bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí, tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định do cơ quan Trung ương thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính⁽¹⁾. Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất **tăng lên 30%** mức thu phí Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) so với mức thu phí đã ban hành tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (*mức thu phí cao nhất đơn vị đề xuất bằng khoảng 90% mức thu phí thấp nhất đối với nội dung thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01*

⁽¹⁾ “c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyến, công nhận cây me, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): **Quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định**”.

năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và điều chỉnh một số nội dung đảm bảo tương đồng với Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện⁽²⁾ và các quy định chuyên ngành hiện hành khác, cụ thể:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	Mức thu phí đề nghị sửa đổi	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
1	Thẩm định lần đầu			
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000	780.000	Tăng 30%
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000	2.400.000	Tăng 30%
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000	5.700.000	Tăng 30%
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000	8.400.000	10.900.000	Tăng 30%

⁽²⁾ “7. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt: 50% mức thu trên.

8. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: 30% mức thu trên.”

STT	Nội dung	Mức thu phí tại Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	Mức thu phí đề nghị sửa đổi	Tỷ lệ % tăng, giảm so với mức thu đã ban hành
	m ³ /ngày đêm			
2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép			
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Không đổi
3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép			
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	Tăng

3. Đề xuất phân bổ số thu phí:

Căn cứ Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện, quy định:

“Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định) ”.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: **50%**, tỷ lệ để lại đơn vị thu phí: **50%**, đảm bảo tương đồng với Thông tư số 01/2022/TT-BTC nêu trên.

4. Nguồn thu phí để lại cho đơn vị chi cho các nhiệm vụ sau:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Tiền lương, tiền công phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương; Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện nước, sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị, Mua sắm tài sản máy móc, thiết bị làm việc, chi phí khác theo chế độ quy định của nhà nước hiện hành.

Trên đây là đề án ***“Thu Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)”***. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII, Kỳ họp thứ 3 xem xét phê chuẩn để triển khai thực hiện./.

THUYẾT MINH

(Phương án xác định tỷ lệ % số thu nộp NSNN và số được để lại đơn vị thu kèm theo đề án thu phí)

1. Dự toán thu được trong 01 năm:

- Tổng số thu phí dự kiến trong 01 năm: 60.000.000 đồng (dự kiến trung bình là 30 hồ sơ/năm).

2. Dự toán chi phí cần thiết cho các hoạt động thu phí/năm:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức chi	Dự toán chi	Văn bản áp dụng
1	Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra trước khi tổ chức hội đồng thẩm định (xăng xe, công tác phí cho đoàn khảo sát)	chuyến			3.500.000	
1.1	Công tác phí cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia kiểm tra	Người	5	100.000	500.000	Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND
1.2	Thuê xe đi kiểm tra (TP Kon Tum - các huyện, đi và về)	chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Tạm tính
1.3	Bài nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra	Bài viết	5	300.000	1.500.000	TT 02/2017/TT-BIC
2	Chuyển hồ sơ, tài liệu cho Đoàn kiểm tra, văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin ...	hồ sơ	1		900.000	
2.1	Xăng xe cho cán bộ chuyển hồ sơ cho các thành viên Đoàn kiểm tra	người	1	100.000	100.000	T.toán theo thực tế
2.2	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, phí bưu điện gửi kết quả	hồ sơ	1	800.000	800.000	T.toán theo thực tế
3	Chi Hội đồng thẩm định				7.410.000	
3.1	Chủ tịch hội đồng	Người	1	700.000	700.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.2	Phó Chủ tịch hội đồng (nếu có)	Người	1	600.000	600.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.3	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người	6	300.000	1.800.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.4	Đại biểu tham dự	Người	3	150.000	450.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.5	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	2	500.000	1.000.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.6	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng	Bài viết	6	300.000	1.800.000	TT 02/2017/TT-BIC

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức chi	Dự toán chi	Văn bản áp dụng
3.7	Ý kiến nhận xét đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý	Bài viết	2	400.000	800.000	TT 02/2017/TT-BIC
3.8	Chi nước uống	người	13	20.000	260.000	Nghị quyết 11/2017/NQ-HĐND
4	Chi phí chung				4.000.000	
4.1	Chi thanh toán tiền công cho cá nhân trực tiếp đến việc thực hiện công việc thu phí; theo dõi, quản lý, lưu trữ tài liệu; báo cáo và thanh quyết toán phí thẩm định; gửi hồ sơ phê duyệt cho các đơn vị có liên quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện/thành phố	Hồ sơ	2	500.000	1.000.000	Tạm tính
4.2	Chi phí điện, nước,				1.000.000	T.toán theo thực tế
4.3	Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị trực tiếp phục vụ công tác thu phí				1.000.000	T.toán theo thực tế
4.4	Chi phí cho thông tin liên lạc				1.000.000	T.toán theo thực tế
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định				12.000.000	40% nguồn thu được để lại
	Tổng cộng				27.810.000	

3. Xác định tỷ lệ được để lại:

- Xác định tỷ lệ % số thu phí để lại đơn vị: được xác định theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, như sau:

$$\text{Tỷ lệ \% để lại} = \frac{27.810.000 \text{ đồng}}{60.000.000 \text{ đồng}} \times 100 = 50\%$$

Trong đó:

- Tỷ lệ để lại đơn vị sử dụng: **50%**.
- Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: **50%**.